



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : .../14.../HEID-CV
V/v: Công bố BCTC riêng quý 4 năm 2016

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

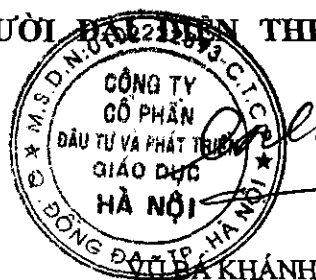
1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ – Cát Linh- Đống Đa – Hà Nội
4. Điện thoại: 0.4.35123939 – Fax: 0.4.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Bá Khánh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính riêng quý 4 năm 2016 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 23/01/2017).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI
 Địa chỉ: 187B Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa- Hà Nội
 Tel: .0.4.35123939 Fax: 0.4.35123838

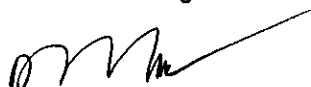
Báo cáo tài chính
 Quý 4 năm tài chính 2016

Mẫu số: B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2016

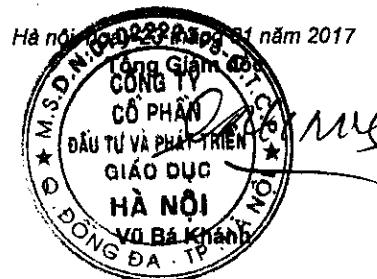
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	40,666,026,577	60,151,674,779	522,300,190,055	473,897,618,137
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.02	4,161,905,124	1,892,710,401	14,396,847,033	7,402,094,172
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		36,504,121,453	58,258,964,378	507,903,343,022	466,495,523,965
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	23,177,221,800	48,317,451,875	368,195,544,813	351,434,139,360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		13,326,899,653	9,941,512,503	139,707,798,209	115,061,384,605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	980,302,093	973,110,092	1,388,937,601	1,926,533,543
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	2,272,983,663	1,614,848,866	7,451,300,563	7,085,567,264
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,180,496,789	1,771,033,378	7,333,695,064	6,923,020,505
8. Chi phí bán hàng	25	IV.08	6,408,528,340	11,531,602,821	54,494,243,925	47,547,810,334
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.09	2,880,622,715	-3,772,011,651	34,828,512,485	22,203,926,812
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		2,745,067,028	1,540,182,559	44,322,678,837	40,150,613,738
11. Thu nhập khác	31	IV.06	215,548,589	105,271,742	715,068,003	113,015,395
12. Chi phí khác	32	IV.07	639,034,970	50,730,825	780,023,475	101,063,066
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-423,486,381	54,540,917	-64,955,472	11,952,329
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,321,580,647	1,594,723,476	44,257,723,365	40,162,566,067
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.11	328,850,301	279,762,645	9,202,812,707	8,752,279,601
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,992,730,346	1,314,960,831	35,054,910,658	31,410,286,466
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		133	88	2,337	2,094
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2017



Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		273,902,249,957	241,610,080,835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	46,212,417,163	33,950,274,033
1. Tiền	111		16,212,417,163	13,950,274,033
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.02a	18,992,150	15,989,800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		118,776,400	118,776,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-99,784,250	-102,786,600
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,470,701,948	58,864,239,379
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	47,274,936,907	39,172,459,207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,869,746,653	24,970,860,956
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	336,312,125	572,994,650
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-4,010,293,737	-5,852,075,434
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	III.05	143,386,860,350	133,648,254,396
1. Hàng tồn kho	141		157,004,331,520	144,568,996,064
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-13,617,471,170	-10,920,741,668
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,813,278,346	15,131,323,227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.08a	10,107,581,065	14,777,193,810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	54,986,516
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.11b	705,697,281	299,142,901
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182,807,993,765	159,652,484,617
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		225,800,000	4,139,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04b	225,800,000	4,139,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		7,002,845,583	3,292,468,253
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.06	7,002,845,583	3,292,468,253
- Nguyên giá	222		10,717,490,857	6,736,372,484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-3,714,645,274	-3,443,904,231
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,895,711,818	4,999,011,818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

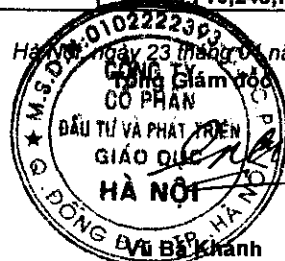
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.07	5,895,711,818	4,999,011,818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.02b	165,320,000,000	140,675,750,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		127,682,000,000	127,682,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,056,250,000	12,243,750,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23,581,750,000	750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,363,636,364	6,545,454,546
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.08b	4,363,636,364	6,545,454,546
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		456,710,243,722	401,262,565,452
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		221,010,236,754	177,359,232,543
I. Nợ ngắn hạn	310		221,010,236,754	177,359,232,543
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.10	61,555,120,917	55,427,793,914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		339,965,231	7,548,472
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.11a	205,166,628	676,024,135
4. Phải trả người lao động	314		10,717,931,612	7,843,188,004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.12	23,515,311,859	20,145,702,828
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.13	156,404,596	466,840,098
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.09	119,095,029,766	88,211,121,788
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,425,306,145	4,581,013,304
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235,700,006,968	223,903,332,909
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.14	235,700,006,968	223,903,332,909
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,945,655,948	1,945,655,948
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41,745,936,703	34,253,245,110
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13,593,784,094	11,841,038,561
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,414,630,223	25,863,393,290

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,876,192,763	3,876,192,763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,538,437,460	21,987,200,527
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		456,710,243,722	401,262,565,452

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

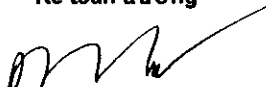


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

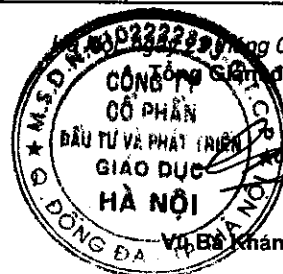
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44,257,723,365	40,162,566,067
2. Điều chỉnh cho các khoản			7,379,562,780	13,780,905,387
- Khấu hao TSCĐ	02		1,064,678,043	523,082,476
- Các khoản dự phòng	03		851,945,455	8,284,063,222
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1,870,755,782	-1,949,260,816
- Chi phí lãi vay	06		7,333,695,064	6,923,020,505
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51,637,286,145	53,943,471,454
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-9,131,859,847	-3,978,040,639
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-12,435,335,456	-55,054,749,869
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12,166,868,046	24,998,395,769
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,851,430,927	-1,594,599,013
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-7,320,774,744	-6,925,595,435
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-9,459,797,681	-8,613,484,782
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		44,000,000	145,488,640
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-4,528,332,647	-4,846,101,393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,823,484,743	-1,925,215,268
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-5,671,755,373	-3,666,065,455
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		481,818,181	22,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-24,644,250,000	-2,070,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	4,600,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,388,937,601	1,365,283,543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-28,445,249,591	251,945,361
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	5,122,365,948
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		291,368,356,468	321,041,488,985
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-260,484,448,490	-320,888,436,555
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-18,000,000,000	-17,482,320,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,883,907,978	-12,206,901,622
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12,262,143,130	-13,880,171,529
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,950,274,033	47,830,445,562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		46,212,417,163	33,950,274,033

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà



Ngày 01 năm 2017

Viết

đọc

đọc

đọc

đọc

đọc

đọc

đọc

Mẫu số: B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là: 106 người

2. Lĩnh vực kinh doanh

Phát hành xuất bản phẩm, in và phát hành sách giáo khoa, sách tham khảo, và kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 3 số 010222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/09/2010, hoạt động chính của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- In và phát hành bộ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bản bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, khu đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Dưới 12 tháng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III.02

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| - Phương tiện, vận tải truyền dẫn | 03-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 năm |

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hoạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
- Tiền mặt	408,254,730	1,380,642,592
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15,804,162,433	41,658,451,256
- Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	0
Cộng	46,212,417,163	43,039,093,848

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016			01/10/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	118,776,400	18,992,150	-99,784,250	118,776,400	22,544,000	-96,232,400
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74,600,000	3,450,000	-71,150,000	74,600,000	4,500,000	-70,100,000
- Công ty CP Mía Đường Lam Sơn (LSS)	21,500,000	8,160,000	-13,340,000	21,500,000	10,000,000	-11,500,000
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22,400,000	7,343,750	-15,056,250	22,400,000	8,000,000	-14,400,000
- Công ty CP Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	276,400	38,400	-238,000	276,400	44,000	-232,400
	118,776,400	18,992,150	-99,784,250	118,776,400	22,544,000	-96,232,400

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/10/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	127,682,000,000	127,682,000,000	0	127,682,000,000	127,682,000,000	0
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	125,000,000,000	125,000,000,000	0	125,000,000,000	125,000,000,000	0
- Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	2,682,000,000	2,682,000,000	0	2,682,000,000	2,682,000,000	0
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	14,056,250,000	14,056,250,000	0	14,056,250,000	14,056,250,000	0
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	14,056,250,000	14,056,250,000	0	14,056,250,000	14,056,250,000	0
Các khoản đầu tư khác	23,581,750,000	23,581,750,000	0	23,581,750,000	23,581,750,000	0
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	1,212,500,000	1,212,500,000	0	1,212,500,000	1,212,500,000	0
- Công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam	12,000,000,000	12,000,000,000	0	12,000,000,000	12,000,000,000	0
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	10,369,250,000	10,369,250,000	0	10,369,250,000	10,369,250,000	0
	165,320,000,000	165,320,000,000	0	165,320,000,000	165,320,000,000	0

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cp Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	100%	100%	Dịch thuật, biên soạn và KD TBGD

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	46.34%	46.34%	Kinh doanh sách, TBTH

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2016	Từ 01/10/2015
		đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	0	720,213,406
Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết	46,781,850	67,123,566
Chi phí thuê văn phòng, dịch vụ khác			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	1,161,425,524	1,295,540,662
Mua hàng hóa			
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	1,624,818,572	333,247,619
Chiết khấu thanh toán			
Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết	0	97,870,726
Lãi vay phải trả trong kỳ			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	787,122,714	361,338,592

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4.85%	4.85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK
Công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam	Hà Nội	11.038%	11.038%	Kinh doanh TBGD
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	Hà Nội	10.03%	10.03%	Dịch vụ tư vấn doanh nghiệp, tư vấn đầu tư

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Công ty CP Sách TBTH Thanh Hóa	5,167,999,415	9,511,018,540
- Công ty CP Sách TBTH Sơn La	9,523,992,817	3,443,906,367
Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>32,582,944,675</u>	<u>135,730,361,996</u>
	<u>47,274,936,907</u>	<u>148,685,286,903</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/10/2016
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản GD Việt Nam	Công ty mẹ	1,029,524,168	269,074,518
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty liên kết	0	10,007,408,499
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cùng tập đoàn	0	1,368,873,050
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	178,905,284	972,793,899
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	Cùng tập đoàn	74,061,376	1,445,185,276
Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên	Cùng tập đoàn	926,471,538	8,766,781,378
Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai	Cùng tập đoàn	1,463,226,844	6,447,266,412
Công ty CP Sách và TBTH Nam Định	Cùng tập đoàn	2	949,218,162
Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An	Cùng tập đoàn	2,682,690,033	10,633,057,633
Công ty CP Sách và TBTH Sơn La	Cùng tập đoàn	9,523,992,817	3,443,906,367
Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	5,167,999,415	9,511,018,540
Công ty CP Sách và TBTH Tuyên Quang	Cùng tập đoàn	3,476,177,346	6,941,296,946
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	1,020,830,039	1,379,732,036
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	Cùng tập đoàn	0	1,602,380,921
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn	76,519,344	2,346,304,277
Công ty CP Sách TBGD Bình Dương	Cùng tập đoàn	37,335,540	22,573,490
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	762,692,087	2,437,403,611
Cty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng tập đoàn	0	6,195,000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng tập đoàn	1,360,153,340	1,360,153,340
Công ty CP Phát Hành Sách Giáo Dục	Cùng tập đoàn	0	1,043,847,928
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	17,024,233	0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	0	1,040,017,494
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	451,537,227	984,749,767
		<u>28,249,140,633</u>	<u>72,979,238,544</u>

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	59,375,000	0
- Các khoản tạm ứng	270,720,000	747,400,200
- Phải thu các đối tượng khác	6,217,125	1,137,725,000
	<u>336,312,125</u>	<u>1,885,125,200</u>

b) Dài hạn

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
- Phải thu về tiền thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	0	0
- Ký cược, ký quỹ	225,800,000	225,800,000
	<u>225,800,000</u>	<u>225,800,000</u>

5. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	43,083,473,609		44,359,585,365	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,532,545,040		4,300,462,123	0
Thành Phẩm	31,798,972,523	-13,617,471,170	32,965,470,083	-11,887,472,532
Hàng hóa	53,359,069,131		43,580,579,805	-4,768,347,340
Hàng gửi đi bán	14,230,271,217		14,716,982,178	0
	157,004,331,520	-13,617,471,170	139,923,079,554	-16,655,819,872

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9,092,296,762	416,433,004	9,508,729,766
Số tăng trong kỳ	1,115,033,818	93,727,273	1,208,761,091
Số giảm trong kỳ	0	0	0
Số dư cuối kỳ	10,207,330,580	510,160,277	10,717,490,857
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,846,206,923	374,776,430	3,220,983,353
Số tăng trong kỳ	483,247,781	10,414,140	493,661,921
- Khấu hao trong kỳ	483,247,781	10,414,140	493,661,921
Số giảm trong kỳ	0	0	0
Số dư cuối kỳ	3,329,454,704	385,190,570	3,714,645,274
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	6,246,089,839	41,656,574	6,287,746,413
Tại ngày cuối kỳ	6,877,875,876	124,969,707	7,002,845,583

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.107.097.302 VND

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang		
- Dự án nhà kho tại Xã Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội	5,595,711,818	5,532,011,818
- Dự án Trung tâm xuất bản - Phát hành Sách giáo khoa	300,000,000	300,000,000
	5,895,711,818	5,832,011,818

8. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	10,107,581,065	3,377,569,683
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	9,388,671,974	3,276,769,683
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	216,900,000	100,800,000
Chi phí bán thảo, chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ (2)	502,009,091	0
b) Dài hạn	4,363,636,364	4,909,092,708
Chi phí thuê kho (3)	4,363,636,364	4,909,092,708
	14,471,217,429	8,286,662,391

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá trị tồn kho cuối năm).

(2) Trong đó, phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong năm.

(3) Đây là chi phí thuê kho Bộ Tổng Tham Mưu trả trước cho 04 năm từ năm 2015 đến năm 2018 theo hợp đồng thuê kho số 137/HĐKT ngày 09/12/2013 và phụ lục hợp đồng số 137/PLHĐKT ngày 01/06/2014.

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Trong kỳ		01/10/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	119,095,029,766	119,095,029,766	80,978,207,537	72,195,223,267	110,312,045,496	110,312,045,496
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	83,616,313,131	83,616,313,131	70,311,816,518	61,848,486,267	75,152,982,880	75,152,982,880
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (2)	29,760,716,635	29,760,716,635	7,716,391,019	0	22,044,325,616	22,044,325,616
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	5,718,000,000	5,718,000,000	2,950,000,000	10,346,737,000	13,114,737,000	13,114,737,000
	<u>119,095,029,766</u>	<u>119,095,029,766</u>	<u>80,978,207,537</u>	<u>72,195,223,267</u>	<u>110,312,045,496</u>	<u>110,312,045,496</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐ TDHM/NHCT106-HEID ngày 17/07/2015 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 08 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tính dụng đến ngày 30/06/2016;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay Tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công, theo thông báo kết quả thẩm định và định giá tài sản số 657A/214 TB - AMC.HN-TĐ ngày 11/06/2014 với giá trị 67.336.000.000 VND

(2) Hợp đồng tín dụng số 96-2016/HĐTD/NHCT126 ngày 13/07/2016 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 08 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tính dụng đến ngày 30/06/2017;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;

(3) Hợp đồng tín dụng số 130-000-220577 ngày 31/07/2014, phụ lục HĐTD số 130-000-220577/3 giữa bên cho vay là Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 32.000.000.000 VND;

- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;

- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31/07/2016;

- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;

- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;

- Phương thức đảm bảo tiền vay: Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu và được ghi trong sổ kế toán của bên thế chấp tại thời điểm hiện tại hoặc trong tương lai với giá trị ít nhất tương đương 30.000.000.000 VND

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán

	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên				
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	3,946,059,529	3,946,059,529	19,428,097,439	19,428,097,439
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	31,955,468,727	31,955,468,727	29,190,777,937	29,190,777,937
- Các đối tượng khác	25,653,592,661	25,653,592,661	43,250,707,788	43,250,707,788
	61,555,120,917	61,555,120,917	91,869,583,164	91,869,583,164

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/10/2016
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	31,955,468,727	29,190,777,937
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	3,132,443,639	1,768,672,968
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng tập đoàn	3,946,059,529	19,428,097,439
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	0	0
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn	10,240,000	82,211,090
Công ty CP Bán Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Cùng tập đoàn	30,215,740	165,962,400
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cùng tập đoàn	1,269,584,978	1,724,844,338
Công ty CP Học Liệu	Cùng tập đoàn	0	200,000,000
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	2,580,682,259
Công ty CP In SGK tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	187,606,546
Công ty CP Thiết Bị Giáo Dục 1	Cùng tập đoàn	0	0
Công ty CP Đầu tư và PT Công Nghệ Văn Lang	Cùng tập đoàn	281,768,000	48,463,000
		40,625,780,613	55,377,317,977

11. Thuế và cá khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	205,166,628	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2,575,126,591
Thuế Thu nhập cá nhân		259,057,964
Cộng	205,166,628	2,834,184,555

b) Phải thu

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	5,713,582	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	695,140,699	658,336,149
Thuế Thu nhập cá nhân	4,843,000	4,843,000
Các khoản khác phải thu nhà nước	705,697,281	663,179,149
Cộng	705,697,281	663,179,149

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	112,229,306	0
Trích trước chi phí tổ chức bàn thảo, QLXB	21,004,837,213	26,746,463,990
Trích trước chi phí tăng chiết khấu phát hành	789,994,000	5,416,490,660
Trích trước chi phí vận chuyển	120,012,240	4,420,489,972
Trích trước chi phí thuê văn phòng, thuê kho		0
Chi phí phải trả khác	1,488,239,100	0
Cộng	23,515,311,859	36,583,444,622

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	146,576,212	135,596,432
Bảo hiểm xã hội	0	159,335,540
Bảo hiểm y tế	0	27,577,305
Bảo hiểm thất nghiệp	0	12,256,580
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	145,488,640
Các khoản phải trả khác	9,828,384	1,772,766,061
Cộng	156,404,596	2,253,020,558

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	24,166,950	-3,200,876,950	28,757,414,296	10,270,524,238	23,713,314,930	209,564,543,464
Lãi trong kỳ						31,410,286,466	31,410,286,466
Tăng vốn trong kỳ này		1,932,783,050	3,200,876,950				5,133,660,000
Chi phí phát hành tăng vốn		-11,294,052					-11,294,052
Trích lập các quỹ				5,495,830,814	1,570,514,323	-7,066,345,137	0
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						-3,141,028,646	-3,141,028,646
Trích Quỹ điều hành HĐQT, BKS						-1,570,514,323	-1,570,514,323
Chia cổ tức năm 2014						-17,482,320,000	-17,482,320,000
Số dư cuối kỳ trước	<u>150,000,000,000</u>	<u>1,945,655,948</u>	<u>0</u>	<u>34,253,245,110</u>	<u>11,841,038,561</u>	<u>25,863,393,290</u>	<u>223,903,332,909</u>
Số dư đầu kỳ này	<u>150,000,000,000</u>	<u>1,945,655,948</u>	<u>0</u>	<u>34,253,245,110</u>	<u>11,841,038,561</u>	<u>25,863,393,290</u>	<u>223,903,332,909</u>
Lãi trong kỳ này						35,054,910,658	35,054,910,658
Trích lập các quỹ				7,492,691,593	1,752,745,533	-9,245,437,126	0
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						-3,505,491,066	-3,505,491,066
Trích Quỹ điều hành HĐQT, BKS						-1,752,745,533	-1,752,745,533
Trả cổ tức năm 2015						-18,000,000,000	-18,000,000,000
Số dư cuối kỳ này	<u>150,000,000,000</u>	<u>1,945,655,948</u>	<u>0</u>	<u>41,745,936,703</u>	<u>13,593,784,094</u>	<u>28,414,630,223</u>	<u>235,700,006,968</u>

14. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016	Tỷ lệ	01/07/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bán Giáo dục Việt Nam	60,246,000,000	40.16%	60,246,000,000	40.16%
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	12,083,890,000	8.06%	12,083,890,000	8.06%
Vốn góp cổ đông khác	77,670,110,000	51.78%	77,670,110,000	51.78%
Cổ phiếu quỹ			0	
Cộng	150,000,000,000	100%	150,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	150,000,000,000	150,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		0
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		0
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	18,000,000,000	17,482,320,000
- <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	18,000,000,000	17,482,320,000
- <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>		

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- <i>cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	41,745,936,703	38,240,445,637
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13,593,784,094	11,841,038,561
Cộng	55,339,720,797	50,081,484,198

15. Tài sản thuê ngoài

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	4,580,536,364	5,009,892,708
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	216,900,000	100,800,000
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	4,363,636,364	4,909,092,708
- <i>Trên 5 năm</i>		

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	40,666,026,577	60,151,674,779
- Doanh thu sách giáo khoa, sách bổ trợ	7,190,484,608	1,030,036,716
- Doanh thu lịch Block	0	2,348,533,819
- Doanh thu sách tham khảo	3,279,704,787	26,745,320,326
- Doanh thu nhượng bán vật tư	20,268,871,214	20,282,383,257
- Doanh thu thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	9,926,965,968	9,745,400,661
	40,666,026,577	60,151,674,779

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	
Mối quan hệ	VND	VND	
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	347,801,034	0
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng tập đoàn	37,902,273	0
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty liên kết	46,781,850	67,123,566
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	0	720,213,406
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	31,218,080	220,949,870
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	Cùng tập đoàn	0	9,833,850
Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên	Cùng tập đoàn	8,116,560	4,548,375
Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai	Cùng tập đoàn	257,574,875	576,025,560
Công ty CP Sách và TBTH Nam Định	Cùng tập đoàn	9,262,500	8,358,000
Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An	Cùng tập đoàn	154,222,500	220,502,250
Công ty CP Sách và TBTH Sơn La	Cùng tập đoàn	6,648,772,050	97,565,510
Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	28,081,125	253,061,990
Công ty CP Sách và TBTH Tuyên Quang	Cùng tập đoàn	4,880,400	36,621,750
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn	2,049,273	15,708,000
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	352,100,322	386,568,959
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	Cùng tập đoàn	730,975,413	6,550,943,682
Công ty CP Mi Thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn	14,947,789	43,897,347
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	37,918,764	57,100,632
Cty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng tập đoàn	0	1,073,486
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	16,660,932	0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	42,582,858	31,361,583
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	65,938,387	136,334,315
	8,837,786,985	9,437,792,131	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4,064,492,287	1,626,752,280
- Giảm giá hàng bán	97,412,837	
- Hàng bán bị trả lại		265,958,121
	4,161,905,124	1,892,710,401

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26,215,570,502	48,317,451,875
- Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ	4,965,743,629	4,226,241,509
- Giá vốn lịch Block	0	1,711,805,700
- Giá vốn sách tham khảo	2,928,481,675	17,774,131,965
- Giá vốn nhượng bán vật tư	20,770,013,310	21,425,484,988
- Giá vốn thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	-2,448,668,112	3,179,787,713
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-3,038,348,702	0
	23,177,221,800	48,317,451,875

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146,843,357	148,016,342
Cổ tức, lợi nhuận được chia	825,375,000	825,093,750
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả nhanh	8,083,736	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	980,302,093	973,110,092

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,180,496,789	1,771,033,378
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	87,606,500	-156,209,900
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3,551,850	17,000
Chi phí tài chính khác	1,328,524	8,388
	2,272,983,663	1,614,848,866

6. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ		22,727,273
Thu nhập từ thanh lý sách cũ, lặt vặt	52,595,455	
Thu nhập khác	162,953,134	82,544,469
	215,548,589	105,271,742

7. Chi phí khác

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý		0
Phạt thuế, truy thu về thuế		18,609,503
Chi phí khác	639,034,970	32,121,322
	639,034,970	50,730,825

8. Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,893,641,641	
Chi phí nhân công	2,139,797,076	-671,520,167
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	44,119,988	116,854,959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,644,164	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-3,987,595,683	5,258,278,752
Chi phí khác bằng tiền	6,312,921,154	6,827,989,277
	6,408,528,340	11,531,602,821

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,029,560,262	
Chi phí nhân công	1,682,439,597	-159,005,259
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	255,691,654	144,201,671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	493,661,921	150,361,382
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-5,343,317,590	-3,676,311,385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,877,242,639	1,837,199,709
Chi phí khác bằng tiền	1,885,344,232	-2,068,457,769
	2,880,622,715	-3,772,011,651

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,909,229,654	8,329,169,557
Chi phí nhân công	11,650,261,325	6,337,315,525
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	299,811,642	261,056,630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	499,306,085	150,361,382
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Chi phí dự phòng	-5,343,317,590	-3,676,311,385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-1,110,353,044	7,095,478,461
Chi phí khác bằng tiền	8,198,265,386	4,759,531,508
	20,103,203,458	23,256,601,678

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2,321,580,647	1,594,723,476
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	328,850,301	279,762,645
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	334,563,883	0
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-5,713,582	279,762,645

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2017

